TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH SĐH NĂM 2022 ĐỢT 2

KẾT QUẢ XÉT TUYỂN
TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2022 ĐỢT 2

1-Chuyên ngành: Quản lý kinh tế. Mã số: 8 34 01 10

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ				Ghi chú
						Bổ sung kiến thức	Ngoại ngữ Tiếng Anh	Tổng điểm (Quy về thang điểm 10)		
								Bằng số	Bằng chữ	
1	Kiều Ngọc	Ánh	16/12/2000	Nữ	Hà Nội	HT	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm	
2	Nguyễn Quang	Cường	05/02/1989	Nam	Hà Nội	HT	Đạt	7,00	Bảy	
3	Đinh Công	Đắc	28/11/1985	Nam	Hòa Bình	HT	Đạt	6,00	Sáu	
4	Phạm Minh	Dương	29/04/1999	Nam	Ninh Bình	HT	Miễn	6,50	Sáu phẩy năm	
5	Nguyễn Sơn	Hải	02/06/1995	Nam	Hòa Bình	HT	Đạt	5,00	Năm	
6	Nguyễn Thanh	Hải	01/04/1994	Nam	Hà Giang	HT	Đạt	5,00	Năm	
7	Nguyễn Thu	Hằng	29/08/1990	Nữ	Hòa Bình	HT	Đạt	7,50	Bảy phẩy năm	
8	Bùi Mai	Hoa	24/11/1993	Nữ	Hòa Bình	HT	Đạt	5,50	Năm phẩy năm	
9	Mai Thị	Hòa	25/05/1975	Nữ	Hòa Bình	HT	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm	
10	Trịnh Trọng	Hưng	18/09/1990	Nam	Hà Nội	HT	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm	
11	Đỗ Thị Kim	Huyền	27/11/1985	Nữ	Hà Nội	HT	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm	
12	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	15/06/1987	Nữ	Hòa Bình	HT	Đạt	7,50	Bảy phẩy năm	
13	Nguyễn Tùng	Lâm	18/11/1994	Nam	Hòa Bình	HT	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm	
14	Đinh Mạnh	Linh	27/08/1993	Nam	Hòa Bình	HT	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm	
15	Đoàn Thị Thùy	Linh	21/01/1988	Nữ	Hà Nội	HT	Đạt	6,00	Sáu	
16	Phan Văn	Long	19/07/1998	Nam	Hà Giang	HT	Đạt	7,50	Bảy phẩy năm	
17	Nguyễn Văn	Mạnh	24/04/1974	Nam	Hà Nội	HT	Đạt	6,00	Sáu	
18	Nguyễn Xuân	Nhã	28/05/1986	Nam	Hà Nam	HT	Đạt	7,50	Bảy phẩy năm	
19	Lê Thị	Nhân	21/05/1999	Nữ	Hà Nội	HT	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm	
20	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	18/12/1990	Nữ	Hòa Bình	HT	Đạt	7,50	Bảy phẩy năm	
21	Trịnh Thị	Nhung	05/10/1984	Nữ	Hòa Bình	HT	Đạt	7,00	Bảy	
22	Dương Thị Bích	Phương	08/03/1988	Nữ	Hà Nội	Không phải BSTK	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm	
23	Nguyễn Thúy	Quỳnh	24/02/1997	Nữ	Hà Giang	HT	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm	
24	Vũ Thị	Thục	06/05/1986	Nữ	Thanh Hóa	HT	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm	
25	Dương Thị Thu	Trang	01/10/2000	Nữ	Hà Nội	HT	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm	
26	Nguyễn Phương	Trang	23/01/1999	Nữ	Hà Nội	HT	Đạt	5,00	Năm	
27	Nguyễn Chí	Tuân	06/02/1984	Nam	Hòa Bình	HT	Đạt	5,50	Năm phẩy năm	
28	Quách Anh	Tuấn	25/02/1986	Nam	Hòa Bình	HT	Đạt	7,00	Bảy	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ				Ghi chú
						Bổ sung kiến thức	Ngoại ngữ Tiếng Anh	Tổng điểm (Quy về thang điểm 10)		
								Bằng số	Bằng chữ	
29	Đỗ Khánh	Tuyền	03/04/1991	Nam	Hà Nội	Không phải BSTK	Đạt	5,00	Năm	
30	Dương Việt	Anh	10/08/1997	Nam	Hòa Bình	HT	Đạt	7,00	Bảy	
31	Bùi Phi	Diệp	03/04/1974	Nam	Hòa Bình	HT	Đạt	5,00	Năm	
32	Nguyễn Ngọc	Hà	04/02/1978	Nam	Hà Nội	HT	Đạt	8,00	Tám	
33	Lã Thị Thúy	Hằng	27/10/1985	Nữ	Hòa Bình	HT	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm	
34	Nguyễn Duy	Hùng	06/08/1985	Nam	Hòa Bình	HT	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm	
35	Xa Thị	Khiêm	22/10/1976	Nữ	Hòa Bình	HT	Đạt	6,00	Sáu	
36	Đinh Thị	Kiều	06/05/1986	Nữ	Hòa Bình	HT	Đạt	5,50	Năm phẩy năm	
37	Ngô Thị	Ngọc	05/05/1981	Nữ	Hòa Bình	HT	Đạt	6,00	Sáu	
38	Đinh Hồng	Quang	09/08/1990	Nam	Hòa Bình	HT	Đạt	6,00	Sáu	
39	Bùi Thị Minh	Thắm	26/04/1984	Nữ	Hòa Bình	HT	Đạt	5,50	Năm phẩy năm	
40	Nguyễn Văn	Trung	22/11/1988	Nam	Hòa Bình	HT	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm	
41	Bùi Đình	Tuân	01/09/1983	Nam	Hòa Bình	HT	Đạt	5,00	Năm	
42	Phạm Văn	Túc	13/07/1987	Nam	Hòa Bình	HT	Đạt	6,00	Sáu	
43	Hoàng Thị Hồng	Vân	27/10/1998	Nữ	Hòa Bình	HT	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm	
44	Bùi Công	Văn	27/10/1982	Nam	Hòa Bình	HT	Đạt	6,00	Sáu	
45	Hoàng Thế	Việt	16/10/2000	Nam	Hòa Bình	HT	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm	
46	Bùi Khắc	Vinh	02/12/1972	Nam	Thái Bình	HT	Đạt	5,50	Năm phẩy năm	
47	Lê Chí	Công	12/03/1989	Nam	Yên Bái	Không phải BSKT	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm	
48	Đoàn Ngọc	Cường	31/07/1982	Nam	Yên Bái	HT	Đạt	6,00	Sáu	
49	Nguyễn Thu	Hằng	08/10/1986	Nữ	Yên Bái	HT	Đạt	7,00	Bảy	
50	Trần Thái	Hằng	28/09/1998	Nữ	Yên Bái	HT	Đạt	7,00	Bảy	
51	Khổng Văn	Hậu	06/11/1979	Nam	Phú Thọ	HT	Đạt	5,50	Năm phẩy năm	
52	Trần Trọng	Hiếu	25/11/1982	Nam	Yên Bái	HT	Đạt	5,50	Năm phẩy năm	
53	Nguyễn Xuân	Hòa	24/09/1987	Nam	Yên Bái	HT	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm	
54	Nguyễn Thị	Hợp	24/12/1988	Nữ	Yên Bái	HT	Đạt	7,00	Bảy	
55	Hoàng Xuân	Hùng	28/12/1982	Nam	Yên Bái	HT	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm	
56	Trần Ngọc	Khánh	29/11/1990	Nam	Yên Bái	HT	Đạt	5,00	Năm	
57	Mai Thị	Là	10/12/1990	Nữ	Yên Bái	HT	Đạt	7,50	Bảy phẩy năm	
58	Đỗ Cao	Quyền	26/09/1981	Nam	Yên Bái	HT	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm	
59	Nguyễn Thế	Quyền	09/09/1984	Nam	Yên Bái	HT	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm	
60	Tạ Thị Hồng	Thắm	04/10/1987	Nữ	Yên Bái	HT	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm	
61	Lê Trường	Thịnh	24/09/1977	Nam	Yên Bái	HT	Đạt	6,00	Sáu	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ				Ghi chú
						Bổ sung kiến thức	Ngoại ngữ Tiếng Anh	Tổng điểm (Quy về thang điểm 10)		
								Bằng số	Bằng chữ	
62	Trần Lệ	Thu	21/09/1989	Nữ	Yên Bái	HT	Đạt	7,50	Bảy phẩy năm	
63	Doãn Thanh	Thùy	28/10/1990	Nữ	Yên Bái	HT	Miễn	6,50	Sáu phẩy năm	
64	Cao Thu	Trang	04/08/1993	Nữ	Yên Bái	HT	Đạt	7,00	Bảy	
65	Đào Thị	Trinh	20/08/1987	Nữ	Yên Bái	HT	Đạt	6,00	Sáu	
66	Đỗ Quang	Trung	01/03/1981	Nam	Yên Bái	HT	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm	
67	Hoàng Văn	Cảnh	20/12/1989	Nam	Ninh Bình	HT	Đạt	7,00	Bảy	
68	Nguyễn Tiến	Đạt	02/10/1985	Nam	Ninh Bình	HT	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm	
69	Đinh Thị Kiều	Diễm	20/05/1998	Nữ	Ninh Bình	HT	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm	
70	Nguyễn Thành	Đức	20/11/1980	Nam	Ninh Bình	HT	Đạt	6,00	Sáu	
71	Ninh An	Dũng	05/07/1971	Nam	Ninh Bình	HT	Đạt	5,50	Năm phẩy năm	
72	Nguyễn Văn	Hướng	12/01/1986	Nam	Ninh Bình	HT	Đạt	6,00	Sáu	
73	Đoàn Công	Khanh	05/06/1978	Nam	Ninh Bình	HT	Đạt	5,50	Năm phẩy năm	
74	Phạm Minh	Mạnh	14/08/1988	Nam	Ninh Bình	HT	Đạt	5,50	Năm phẩy năm	
75	Tạ Văn	Thoan	01/10/1972	Nam	Ninh Bình	HT	Đạt	5,50	Năm phẩy năm	
76	Trần Quang	Tịch	10/10/1982	Nam	Ninh Bình	HT	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm	
77	Trần Văn	Ân	25/09/1977	Nam	Quảng Ngãi	HT	Đạt	7,50	Bảy phẩy năm	
78	Nguyễn Châu Hoàng	Anh	04/12/1987	Nữ	Bình Thuận	HT	Miễn	6,00	Sáu	
79	Lê Thị Thùy	Giang	10/12/1993	Nữ	Bình Thuận	HT	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm	
80	Nguyễn Linh	Giang	29/01/1994	Nam	Đồng Nai	HT	Đạt	5,50	Năm phẩy năm	
81	Ngô Thị Thanh	Hà	11/01/1985	Nữ	Đồng Nai	HT	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm	
82	Trần Thái Minh	Hải	06/06/1981	Nữ	Bình Thuận	HT	Đạt	6,00	Sáu	
83	Lê Thị Phúc	Hoa	24/05/1982	Nữ	Đồng Nai	HT	Đạt	7,50	Bảy phẩy năm	
84	Nguyễn Quang	Hòa	25/03/1985	Nam	Bình Thuận	HT	Đạt	5,50	Năm phẩy năm	
85	Nguyễn	Khánh	23/12/1984	Nam	Bà Rịa - VT	HT	Đạt	5,50	Năm phẩy năm	
86	Đỗ Hoàng	Linh	05/05/1998	Nam	Tây Ninh	HT	Miễn	5,00	Năm	
87	Hồ Thị Phương	Linh	04/02/1983	Nữ	Bà Rịa - VT	HT	Đạt	7,00	Bảy	
88	Huỳnh Thị Mỹ	Ly	26/07/1984	Nữ	Quảng Trị	HT	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm	
89	Đặng Thị Thùy	Nhiên	27/07/1982	Nữ	Bình Định	Không phải BSKT	Đạt	5,50	Năm phẩy năm	
90	Vũ Thế	Tài	15/01/1983	Nam	Nam Định	HT	Đạt	5,50	Năm phẩy năm	
91	Lê Thị Thanh	Tâm	24/12/1987	Nữ	Thanh Hóa	HT	Miễn	6,50	Sáu phẩy năm	
92	Trần Văn	Tấn	07/07/1983	Nam	Bà Rịa - VT	HT	Đạt	7,00	Bảy	
93	Mai Phước	Thanh	13/05/1994	Nam	Bình Thuận	HT	Đạt	6,00	Sáu	
94	Trương Thị Ngọc	Thơ	15/09/1988	Nữ	Bình Thuận	HT	Đạt	7,50	Bảy phẩy năm	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ				Ghi chú
						Bổ sung kiến thức	Ngoại ngữ Tiếng Anh	Tổng điểm (Quy về thang điểm 10)		
								Bằng số	Bằng chữ	
95	Trần Hà Nghĩa	Thông	26/12/1982	Nam	Bình Thuận	HT	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm	
96	Nguyễn Thị Anh	Thư	16/12/1990	Nữ	Bình Thuận	HT	Đạt	5,50	Năm phẩy năm	
97	Lê Thị Huyền	Trân	28/04/1998	Nữ	Bình Thuận	HT	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm	
98	Phạm Thị Huyền	Trân	20/07/1981	Nữ	Bà Rịa - VT	HT	Đạt	7,50	Bảy phẩy năm	
99	Mã Minh	Triết	30/12/1983	Nam	Bà Rịa - VT	HT	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm	
100	Nguyễn Thành	Trung	26/01/1992	Nam	Đồng Nai	HT	Đạt	5,00	Năm	
101	Huỳnh Thị Bích	Vân	05/03/1994	Nữ	Bình Thuận	HT	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm	
102	Huỳnh Bá	Việt	20/08/1970	Nam	Đà Nẵng	HT	Đạt	5,50	Năm phẩy năm	
103	Võ Văn	Vinh	10/12/1985	Nam	Bình Thuận	HT	Đạt	5,50	Năm phẩy năm	
104	Nguyễn Ngọc	Vỹ	31/12/1989	Nam	Bình Thuận	HT	Đạt	5,50	Năm phẩy năm	
105	Châu Minh	Ý	21/02/1991	Nữ	Bình Thuận	HT	Đạt	7,00	Bảy	
106	Nguyễn	Bình	08/08/1976	Nam	Đà Nẵng	HT	Đạt	5,50	Năm phẩy năm	
107	Trần Quốc	Cường	20/11/1991	Nam	Bình Định	HT	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm	
108	Huỳnh Ngọc	Giao	21/09/1983	Nam	Quảng Nam	HT	Đạt	5,50	Năm phẩy năm	
109	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	14/08/1985	Nữ	Bình Định	HT	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm	
110	Nguyễn Thị Thúy	Hiền	10/02/1985	Nữ	Gia Lai	HT	Đạt	5,00	Năm	
111	Bùi Thị	Hòa	06/06/1996	Nữ	Gia Lai	HT	Đạt	7,50	Bảy phẩy năm	
112	Lê Xuân	Hoài	02/02/1988	Nam	Thanh Hóa	HT	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm	
113	Nguyễn Công	Hưởng	17/03/1975	Nam	Quảng Trị	HT	Đạt	7,00	Bảy	
114	Nguyễn Thị Trà	My	23/02/1981	Nữ	Gia Lai	HT	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm	
115	Đặng Thế	Mỹ	03/01/1980	Nam	Bình Định	HT	Đạt	5,50	Năm phẩy năm	
116	Lê Thị Tố	Nga	23/05/1987	Nữ	Gia Lai	HT	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm	
117	Man Thị Ánh	Nguyệt	09/03/1992	Nữ	Bình Định	HT	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm	
118	Huỳnh Ngọc	Nhi	20/03/1978	Nam	Gia Lai	Không phải BSKT	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm	
119	Trần Công	Quang	11/10/1978	Nam	Gia Lai	HT	Đạt	5,50	Năm phẩy năm	
120	Trà Văn	Quý	10/07/1989	Nam	Gia Lai	HT	Đạt	7,00	Bảy	
121	Lê Trường	Sơn	26/11/1981	Nam	Ninh Bình	HT	Đạt	7,00	Bảy	
122	Đặng Hùng	Thắng	18/08/1975	Nam	Hải Dương	HT	Đạt	5,50	Năm phẩy năm	
123	Phạm Văn	Thắng	16/07/1993	Nam	Thái Bình	HT	Đạt	5,50	Năm phẩy năm	
124	Lê Văn	Thành	10/04/1979	Nam	Bình Định	HT	Đạt	5,50	Năm phẩy năm	
125	Trần Kiêm	Thành	09/02/1984	Nam	Thừa Thiên Huế	HT	Miễn	5,00	Năm	
126	Hoàng Thị	Thảo	15/04/1983	Nữ	Hà Tĩnh	HT	Đạt	5,50	Năm phẩy năm	
127	Nguyễn Thị Lệ	Thu	01/01/1989	Nữ	Gia Lai	HT	Đạt	8,00	Tám	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ				Ghi chú
						Bổ sung kiến thức	Ngoại ngữ Tiếng Anh	Tổng điểm (Quy về thang điểm 10)		
								Bằng số	Bằng chữ	
128	Ngô Vy	Thương	31/08/1994	Nữ	Gia Lai	HT	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm	
129	Trịnh Minh	Tiên	26/11/1973	Nam	Bình Định	HT	Đạt	5,00	Năm	
130	Trương Văn	Toàn	20/09/1982	Nam	Bình Định	HT	Đạt	5,00	Năm	
131	Trần Thành	Trung	15/10/1993	Nam	Gia Lai	HT	Đạt	7,00	Bảy	
132	Nguyễn Anh	Tú	06/09/1995	Nam	Gia Lai	HT	Đạt	5,00	Năm	
133	Vũ Thị	Tuyết	06/04/1984	Nữ	Thanh Hóa	HT	Đạt	7,00	Bảy	
134	Hoàng Tố	Uyên	03/12/1999	Nữ	Gia Lai	HT	Miễn	5,00	Năm	
135	Trần Quốc	Việt	08/08/1980	Nam	Gia Lai	HT	Đạt	5,50	Năm phẩy năm	

Danh sách này gồm có 135 thí sinh.

2-Chuyên ngành: Quản lý đất đai. Mã số: 8 85 01 03

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ				Ghi chú
						Bổ sung kiến thức	Ngoại ngữ Tiếng Anh	Tổng điểm (Quy về thang điểm 10)		
								Bằng số	Bằng chữ	
1	Bùi Thị	Dung	19/05/1989	Nữ	Hòa Bình	HT	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm	
2	Bùi Thùy	Dung	19/09/2000	Nữ	Hòa Bình	HT	Đạt	7,00	Bảy	
3	Phạm Tiến	Dũng	06/11/1987	Nam	Hòa Bình	HT	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm	
4	Đỗ Thanh	Hà	31/08/1994	Nữ	Hà Nội	Không phải BSKT	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm	
5	Đỗ Thanh	Hải	26/04/1992	Nam	Hà Nội	HT	Miễn	6,50	Sáu phẩy năm	
6	Bùi Văn	Hoạt	08/07/1979	Nam	Hòa Bình	HT	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm	
7	Lê Hữu	Huyên	15/11/1980	Nam	Hà Nội	HT	Đạt	5,50	Năm phẩy năm	
8	Hoàng Thị	Liên	15/04/1993	Nữ	Hòa Bình	Không phải BSKT	Đạt	7,50	Bảy phẩy năm	
9	Lê Ngọc	Mạnh	08/08/1982	Nam	Hà Nội	HT	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm	
10	Bạch Công	Minh	06/12/1968	Nam	Hòa Bình	HT	Đạt	6,00	Sáu	
11	Lê Sỹ	Ngọc	21/12/1983	Nam	Hòa Bình	HT	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm	
12	Khà Thị Khương	Quỳnh	14/08/1998	Nữ	Hòa Bình	HT	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm	
13	Nguyễn Duy	Tân	24/07/1977	Nam	Hà Nội	HT	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm	
14	Nguyễn Đức	Thiện	10/01/1985	Nam	Hà Nội	Không phải BSKT	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm	
15	Trần Hữu	Tình	18/09/1977	Nam	Hà Nội	Không phải BSKT	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm	
16	Vũ Đình	Tú	17/01/1984	Nam	Nam Định	HT	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm	
17	Lâm Phi	Âu	02/03/1986	Nữ	Cà Mau	HT	Đạt	5,50	Năm phẩy năm	
18	Cao Nguyễn Quốc	Cường	01/01/1989	Nam	Bình Thuận	Không phải BSKT	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ				Ghi chú
						Bổ sung kiến thức	Ngoại ngữ Tiếng Anh	Tổng điểm (Quy về thang điểm 10)		
								Bằng số	Bằng chữ	
19	Chung Tấn	Đảm	20/11/1981	Nam	Cà Mau	HT	Đạt	5,00	Năm	
20	Thái Quang	Đạo	11/01/1985	Nam	Vĩnh Long	HT	Đạt	5,00	Năm	
21	Lê Huy	Hảo	30/05/1990	Nam	Cà Mau	Không phải BSKT	Miễn	5,50	Năm phẩy năm	
22	Lâm Thái	Hậu	07/09/1981	Nam	Cà Mau	HT	Đạt	5,50	Năm phẩy năm	
23	Hồ Trọng	Hiếu	04/10/1991	Nam	Cà Mau	HT	Đạt	7,00	Bảy	
24	Tiêu Minh	Hợp	22/04/1994	Nam	Cà Mau	HT	Đạt	5,50	Năm phẩy năm	
25	Cao Thị Mỹ	Huyền	10/12/1994	Nữ	Bình Thuận	Không phải BSKT	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm	
26	Trần Vũ	Khoa	20/03/1993	Nam	Cà Mau	HT	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm	
27	Đặng Hoàng	Khởi	04/06/1983	Nam	Hà Nam	HT	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm	
28	Nguyễn Minh	Khởi	20/04/1978	Nam	Trà Vinh	Không phải BSKT	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm	
29	Nguyễn Trung	Kiên	08/10/1992	Nam	Hải Dương	HT	Đạt	6,00	Sáu	
30	Ngô Thành	Kính	15/04/1982	Nam	Trà Vinh	Không phải BSKT	Đạt	7,50	Bảy phẩy năm	
31	Lâm Trúc	Linh	22/05/1978	Nam	Trà Vinh	HT	Đạt	6,00	Sáu	
32	Quách Tài	Lợi	15/09/1985	Nam	Cà Mau	HT	Đạt	5,50	Năm phẩy năm	
33	Lê Hiền	Năng	30/11/1991	Nam	Cà Mau	Không phải BSKT	Đạt	5,50	Năm phẩy năm	
34	Tô Văn	Nhớ	09/02/1992	Nam	Cà Mau	HT	Đạt	5,50	Năm phẩy năm	
35	Trần Kiều	Ni	18/09/1994	Nữ	Cà Mau	Không phải BSKT	Đạt	7,50	Bảy phẩy năm	
36	Trịnh Chí	Ơn	01/01/1989	Nam	Cà Mau	HT	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm	
37	Hồ Thanh	Phong	24/03/1985	Nam	Cà Mau	HT	Đạt	7,50	Bảy phẩy năm	
38	Nguyễn Văn	Phúc	17/09/1998	Nam	Hưng Yên	HT	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm	
39	Trần Duy	Quang	29/11/1996	Nam	Nam Định	Không phải BSKT	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm	
40	Nguyễn Trọng	Tài	21/05/1966	Nam	Bạc Liêu	HT	Đạt	6,00	Sáu	
41	Lương Hồng	Tân	26/04/1984	Nam	Cà Mau	HT	Đạt	5,50	Năm phẩy năm	
42	Trần Nhựt	Tân	30/10/1987	Nam	Cà Mau	Không phải BSKT	Đạt	6,00	Sáu	
43	Nguyễn Văn	Thanh	09/06/1980	Nam	An Giang	HT	Đạt	5,50	Năm phẩy năm	
44	Nguyễn Văn	Thành	26/02/1972	Nam	Hà Nội	HT	Đạt	6,00	Sáu	
45	Trần Hữu	Tiền	08/08/1985	Nam	Cà Mau	HT	Đạt	6,00	Sáu	
46	Phạm Khắc	Tín	23/12/1984	Nam	Cà Mau	HT	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm	
47	Nguyễn Văn	Toàn	08/11/1998	Nam	Thái Bình	HT	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm	
48	Trịnh Quốc	Toản	15/12/1981	Nam	Cà Mau	Không phải BSKT	Đạt	5,50	Năm phẩy năm	
49	Lý Anh	Triều	02/09/1990	Nam	Cà Mau	HT	Đạt	7,00	Bảy	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ				Ghi chú
						Bổ sung kiến thức	Ngoại ngữ Tiếng Anh	Tổng điểm (Quy về thang điểm 10)		
								Bằng số	Bằng chữ	
50	Nguyễn Văn	Trực	02/02/1993	Nam	Cà Mau	HT	Đạt	5,00	Năm	
51	Nguyễn Thành	Trung	24/06/1986	Nam	Trà Vinh	Không phải BSKT	Đạt	8,00	Tám	
52	Dương Quốc	Tuấn	02/10/1996	Nam	Đồng Nai	Không phải BSKT	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm	
53	Lâm Thành	Út	21/06/1987	Nam	Cà Mau	Không phải BSKT	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm	
54	Bùi Đức	Vinh	22/10/1984	Nam	Hà Nội	Không phải BSKT	Đạt	5,50	Năm phẩy năm	
55	Bùi Ngọc Hoàng	Vy	16/02/1998	Nữ	Khánh Hòa	Không phải BSKT	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm	
56	Huỳnh Thị	Xiếu	10/04/1986	Nữ	Cà Mau	HT	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm	

Danh sách này gồm có 56 thí sinh.

3-Chuyên ngành: Quản lý tài nguyên rừng. Mã số: 8 62 02 11

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ				Ghi chú
						Bổ sung kiến thức	Ngoại ngữ Tiếng Anh	Tổng điểm (Quy về thang điểm 10)		
								Bằng số	Bằng chữ	
1	Đỗ Cao	Cường	05/12/1994	Nam	Hà Nội	HT	Đat	7,00	Bảy	
2	Bùi Thu	Doan	23/02/1989	Nữ	Hòa Bình	HT	Đạt	7,50	Bảy phẩy năm	
3	Nguyễn Việt	Hùng	26/10/1999	Nam	Hà Nội	HT	Miễn	5,50	Năm phẩy năm	
4	Đặng Thị	Quyết	30/03/1999	Nữ	Hà Nội	HT	Đạt	5,50	Năm phẩy năm	
5	Nguyễn Văn	Tây	25/06/1997	Nam	Thừa Thiên Huế	Không phải BSKT	Miễn	7,00	Bảy	
6	Nguyễn Đức	Thành	23/05/1993	Nam	Hòa Bình	HT	Đạt	7,50	Bảy phẩy năm	
7	Lê Thị Phương	Thảo	19/08/1986	Nữ	Hà Nội	HT	Đạt	5,50	Năm phẩy năm	
8	Nguyễn Khánh	Toàn	02/08/1994	Nam	Hải Phòng	HT	Miễn	7,00	Bảy	

Danh sách này gồm có 8 thí sinh.

4-Chuyên ngành: Lâm học. Mã số: 8 62 02 01

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ				Ghi chú
						Bổ sung kiến thức	Ngoại ngữ Tiếng Anh	Tổng điểm (Quy về thang điểm 10)		
								Bằng số	Bằng chữ	
1	Vũ Thị	Chinh	17/07/1986	Nữ	Thanh Hóa	Không phải BSKT	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm	
2	Nguyễn Văn	Đăng	27/01/1995	Nam	Hà Nội	Không phải BSKT	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm	
3	Đào Khắc	Hồng	03/02/1990	Nam		HT	Đạt	5,00	Năm	
4	Phạm Thị Mỹ	Kiều	19/01/1992	Nữ	Quảng Nam	HT	Đạt	8,00	Tám	
5	Phạm Văn	Nghị	15/03/1988	Nam	Gia Lai	Không phải BSKT	Đạt	5,00	Năm	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ				Ghi chú
						Bổ sung kiến thức	Ngoại ngữ Tiếng Anh	Tổng điểm (Quy về thang điểm 10)		
								Bằng số	Bằng chữ	
6	Nguyễn Văn	Quốc	10/02/1988	Nam	Bình Trị Thiên	Không phải BSKT	Đạt	5,50	Năm phẩy năm	
7	Nguyễn Đức	Thuận	30/05/1997	Nam	Gia Lai	Không phải BSKT	Đạt	8,00	Tám	
8	Đinh Xuân	Tín	15/07/1990	Nam	Bình Định	HT	Đạt	5,50	Năm phẩy năm	
9	Lê Thi Mai	Trang	16/10/1987	Nữ	Bình Định	Không phải BSKT	Miễn	6,50	Sáu phẩy năm	
10	Đoàn Thanh	Trương	25/04/1995	Nam		Không phải BSKT	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm	
11	Ngô Duy Hoàng	Vũ	15/09/1990	Nam	Gia Lai	HT	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm	

Danh sách này gồm có 11 thí sinh.

Ghi chú:

HT-Hoàn thành

TT	Chuyên ngành	Số lượng
1	Chuyên ngành: Quản lý kinh tế	135
2	Chuyên ngành: Quản lý đất đai	56
3	Chuyên ngành: Quản lý tài nguyên rừng	8
4	Chuyên ngành: Lâm học	11
	Tổng	**210**

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2022

TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH SĐH
CHỦ TỊCH

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

PHÓ HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. Phạm Minh Toại